

Số: 142/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 06 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**V/v Dự toán ngân sách địa phương,
phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2019
và nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 464/TTr-UBND ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện dự toán ngân sách năm 2018; dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2019; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2019. Cụ thể như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 27.397 tỷ đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 21.147 tỷ đồng, tăng 15% so dự toán năm 2018, trong đó thu các khoản thuế, phí là 18.447 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất 2.700 tỷ đồng;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 6.250 tỷ đồng;

2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 là 17.720,2 tỷ đồng, gồm:

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của trung ương: 233,6 tỷ đồng;

- Chi cân đối ngân sách địa phương 17.486,6 tỷ đồng.

(chi ngân sách địa phương, chi thường xuyên cấp tỉnh theo phụ lục đính kèm).

3. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương:

a) Đối với chi đầu tư phát triển:

- Nguồn thu tiền sử dụng đất ngoài các dự án đối ứng dự án BT được phân chia theo tỷ lệ điều tiết để đầu tư hạ tầng kỹ thuật của các dự án giao đất; trích quỹ phát

triển đất; đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và nghị quyết của Quốc hội và phân bổ chi đầu tư XD CB;

- Nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn trong nước 2.800 tỷ đồng phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn thi hành, Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/06/2018 của Bộ Tài chính;

- Dự kiến chi từ nguồn cải cách tiền lương 1.000 tỷ đồng chi phân bổ chi tiết cho các công trình và giải ngân khi đánh giá chắc chắn hoàn thành dự toán thu ngân sách năm 2019;

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn thu điều tiết trong cân đối lớn hơn nhu cầu chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện, cấp xã 70,8 tỷ đồng; các xã chủ động bố trí cho nhu cầu chi đầu tư, tỉnh sẽ xem xét, điều chỉnh khi cân đối phân bổ nguồn hỗ trợ hạ tầng nông thôn của tỉnh;

- Hạn mức huy động ngân sách năm 2019 trung ương giao cho tỉnh được phép huy động tối đa 355 tỷ đồng: Nguồn vay từ chính phủ về cho vay lại thực hiện giải ngân theo quy định; khoản huy động vay đầu tư 345 tỷ chỉ huy động và phân bổ khi cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng;

- Kinh phí hỗ trợ hạ tầng nông thôn: Ưu tiên trả nợ công trình quyết toán; công trình hoàn thành; công trình có khối lượng lớn; các dự án khởi công mới phân bổ đã được phê duyệt dự án trước ngày 31/10/2018; đối với lĩnh vực giáo dục phân bổ cho các dự án để bổ sung phòng học còn thiếu và các dự án theo báo cáo rà soát số 1642/KH-KGVX ngày 26/08/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

b) Đối với chi thường xuyên:

- Đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh:

+ Một số nội dung chưa có kế hoạch chi tiết giao nhiệm vụ cho từng đơn vị cụ thể hoặc chưa có đầy đủ cơ sở xác định dự toán chi, để chủ động về nguồn kinh phí, tạm thời bố trí trong phần chi thực hiện các đề án và chi nhiệm vụ chung của ngân sách tỉnh, khi có đầy đủ cơ sở sẽ phân bổ chi tiết;

+ Bố trí nguồn chi hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào xây Hội trường tỉnh;

- Đối với các huyện, thị xã, thành phố:

Trên cơ sở các nhiệm vụ chi theo phân cấp quản lý ngân sách và số thu điều tiết ngân sách được hưởng, các huyện, thị xã, thành phố chủ động xây dựng dự toán chi đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng tại địa phương. Trong đó lưu ý các nhiệm vụ như khoán hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại xã, thôn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng chống bạo lực gia đình; chi xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch xây dựng theo phân cấp; kinh phí xây dựng, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO; kinh phí Ban Thanh tra nhân dân,...các nhiệm vụ khác theo phân cấp tại các văn

bản quy định nội dung chi cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo mà các văn bản đó không phải do chính sách mới ban hành kèm theo mức chi cụ thể.

Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu để các huyện, thị xã, thành phố thực hiện một số nhiệm vụ không thường xuyên mới phát sinh, chưa có trong định mức như:

+ Mua sắm bổ sung thiết bị trường học; kinh phí khoán định mức lương đối với giáo viên, nhân viên nấu ăn theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh;

+ Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để trang bị máy chiếu, ti vi dù cho các thôn, xã còn lại phục vụ công tác tuyên truyền theo Kết luận số 583-TB/TU của Tỉnh ủy; thực hiện theo phương thức mua sắm tập trung.

+ Kinh phí kiến thiết thị chính: Bổ sung cho các huyện, thị xã, thành phố do nhận thêm khối lượng công việc mới như quản lý TL 295B; công viên, cây xanh, tượng đài, đèn chiếu sáng công cộng;

+ Hỗ trợ kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ 4 tỷ đồng/đơn vị cấp huyện và diễn tập phòng chống thiên tai 2 tỷ đồng/đơn vị cấp huyện;

+ Hỗ trợ các đơn vị nâng cấp đô thị theo định mức phân bổ của trung ương;

+ Ngân sách tỉnh bổ sung cân đối cho các địa phương có để đảm bảo mặt bằng chi theo định mức và dành 50% tăng thu điều tiết 2019 chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định;

- Bổ sung định mức chi 15 triệu/biên chế cho các cơ quan kế hoạch đầu tư, tài chính, tài nguyên, nội vụ để thực hiện nhiệm vụ được giao;

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông được phân bổ 70% cho lực lượng công an tỉnh; 30% phân bổ cho Ban an toàn giao thông và các huyện, thị xã, thành phố theo tiêu thức số thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông năm 2017.

4. Giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2019:

a) Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

b) Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững;

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, triển khai thực hiện có hiệu quả và thực chất các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là ưu đãi về đất đai, tiếp cận vốn tín dụng. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước;

- Tăng cường huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển kinh tế, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nhất là lĩnh vực giao thông, nông nghiệp và nông thôn.

c) Quan lý việc chi tiêu ngân sách đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm cần thực hiện năm 2019 và kế hoạch 2019-2021:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác vào ngân sách nhà nước. Tăng cường chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyên giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế, quản lý công tác hoàn thuế giá trị gia tăng;

- Rà soát các chính sách an sinh xã hội; chỉ ban hành các chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thật sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí trong suốt quá trình thực hiện.

d) Đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, giá dịch vụ công, nâng cao hiệu quả hoạt động các quỹ tài chính ngoài ngân sách:

- Tiếp tục triển khai lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, đồng thời với việc giao quyền tự chủ về tổ chức biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ.

- Các sở, ngành khẩn trương xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành danh mục sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP để làm cơ sở lập phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Trường hợp chưa ban hành danh mục sự nghiệp công thì không thực hiện giao tự chủ tài chính cho các đơn vị;

- Rà soát các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định 31/2017/QĐ-TTg để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc chuyển thành công ty cổ phần;

- Rà soát mô hình hoạt động, điều lệ tổ chức và hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động các quỹ tài chính ngoài ngân sách

đ) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

- Các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – ngân sách nhà nước, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch sử dụng ngân sách nhà nước. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật;

- Thực hiện nghiêm các quy định về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch.

Điều 2. Thông qua phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2018 và bổ sung, sửa đổi quy định về tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu ngân sách áp dụng từ năm ngân sách 2018 như sau:

1. Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2018:

a) Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi:

- Nguồn tăng thu nội địa năm 2018 không kể tiền sử dụng đất cấp tỉnh, loại trừ khoản ghi thu ghi chi còn khoảng 400 tỷ đồng;

- Nguồn tiết kiệm chi: Nguồn dự phòng chưa sử dụng 132,223 tỷ đồng; nguồn cải cách tiền lương còn dư đến ngày 15/11/2018 là 353,3 tỷ đồng; các nguồn khác còn lại 765 tỷ đồng.

b) Nguyên tắc sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi:

- Số 50% tăng thu theo quy định phải dành nguồn cải cách tiền lương, tuy nhiên nguồn cải cách tiền lương trong dự toán 2019 đã đảm bảo nhu cầu sử dụng theo quy định, nên được bổ sung nguồn vốn đầu tư:

+ Nhiệm vụ thực hiện trong năm 2018, UBND tỉnh phân bổ để triển khai trong năm 2018;

+ Nhiệm vụ thực hiện trong năm 2019, sau khi kết thúc năm ngân sách, giao Sở Tài chính xác định chính thức số tăng thu, tiết kiệm chi còn lại, tổng hợp chuyển nguồn sang năm 2019 đồng thời có phương án báo cáo UBND tỉnh phân bổ sử dụng.

- Phương án sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi:

+ Năm 2018: Sử dụng chi đầu tư xây dựng cơ bản 105 tỷ đồng.

+ Năm 2019:

Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội gồm: Hỗ trợ nhà ở người có công, người nghèo; tăng mức trợ cấp bảo trợ xã hội và tặng quà cho đối tượng chính sách xã hội trong năm 2019, số tiền 160 tỷ đồng;

Bổ sung nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản: 1.292 tỷ đồng gồm: Bổ sung nguồn chi đầu tư xây dựng cơ bản 2019 bằng nguồn vốn trong nước 545 tỷ đồng; chi hỗ trợ nâng cấp trường học 360 tỷ đồng; đối ứng các dự án công trình của cơ quan trung ương đóng trên địa bàn 146,5 tỷ đồng; hỗ trợ Viện kiểm sát nhân dân tỉnh từ nguồn thu bán tài sản gắn với quyền sử dụng đất trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh 35 tỷ đồng; hỗ trợ các địa phương phát sinh nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về cấp tỉnh chi đầu tư xây dựng 205 tỷ đồng;

Hỗ trợ hụt thu, thường vượt thu theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Bổ sung một số nội dung về điều tiết ngân sách thời kỳ ổn định 2017-2020 và được áp dụng từ năm ngân sách 2018 như sau:

- Đối với nội dung thu mới phát sinh trên các địa bàn mà chưa có tỉ lệ phân chia tại Nghị quyết số 87/2017/NQ-HĐND thì ngoài phần điều tiết Ngân sách trung ương (nếu có), phần còn lại điều tiết ngân sách cấp tỉnh;

- Đối với các khoản chậm nộp thuế thu nhập cá nhân, ngoài phần điều tiết Ngân sách trung ương, còn lại điều tiết ngân sách cấp tỉnh;

- Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu tại đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước hạch toán chương 158, 558, 758 theo khu vực quốc doanh;

- Đối với các doanh nghiệp có nhiều thành phần kinh tế xác định chương theo tỉ lệ góp vốn: Các cơ quan thu phối hợp với Kho bạc nhà nước các cấp kiểm tra, rà soát đảm bảo không thay đổi chương của các đơn vị có nhiều thành phần kinh tế khi thay đổi tỉ lệ vốn góp trong thời kì ổn định 2017-2020;

- Áp dụng tỷ lệ phân chia chung đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được Nhà nước giao (hạch toán tiểu mục 1401) theo tỷ lệ phân chia các dự án đấu giá quyền sử dụng đất quy định tại Nghị quyết số 87/2017/NQ-HĐND; ngân sách cấp trên sẽ cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới phần chênh lệch giữa số thu ngân sách cấp trên được hưởng theo Nghị quyết số 87/2017/NQ-HĐND và số thu được hưởng theo tỷ lệ được HĐND, Thường trực HĐND quy định riêng cho các dự án (nếu có). Riêng các xã chưa được công nhận hoàn thành tiêu chí nông thôn mới, tiền sử dụng đất được điều tiết 100% về ngân sách cấp xã đến hết niên độ ngân sách của năm quyết định công nhận xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giao dự toán và chỉ đạo, tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, phương án phân bổ nguồn tăng thu tiết kiệm chi năm 2018 theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XVIII, kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 06/12/2018 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TTHĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo, Đài PTTH, Công TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: CVP, phòng TH, lưu VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Thu



ĐIỀU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	B	Năm 2018		Dự toán năm 2019	So sánh (I)	
		Dự toán	UTH		Tuyệt đối	Tương đối
A	I	2	5	6	7	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.861.000	27.591.000	27.397.000	-194.000	99%
1	Thu nội địa	17.961.000	21.641.000	21.147.000	-494.000	98%
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	5.900.000	5.950.000	6.250.000	300.000	105%
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.367.625	23.454.421	17.720.186		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.927.664	18.512.327	17.486.573	-1.025.754	94%
-	Thu NSDP được hưởng 100%	3.190.240	6.261.100	3.713.100	-2.548.000	59%
-	Thu NSDP được hưởng từ các khoản phân chia	11.737.424	12.251.227	13.773.473	1.522.246	112%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	439.961	463.355	233.613		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.478.739			
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.009.325	23.095.933	17.720.186	2.710.861	118%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	14.569.364	22.632.578	17.486.573	2.917.209	120%
1	Chi đầu tư phát triển (I)	4.364.574	8.414.102	5.609.869	1.245.295	129%
2	Chi thường xuyên	8.318.065	8.882.685	9.356.255	1.038.190	112%
3	Chi trả nợ lãi, phi	67.100	49.850	41.800	-25.300	62%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	306.090		437.160	131.070	143%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	1.512.535		2.040.489	527.954	135%
7	Chi từ nguồn chuyển nguồn				-	
8	Các khoản chi còn lại		5.284.941		-	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	439.961	463.355	233.613	-206.348	53%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên					
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
I	Bội thu ngân sách	358.300	358.488	-		
1	Trả vay KBNN	180.000	180.000			
2	Trái phiếu CQDP	100.000	100.000			
3	Trả vay Ngân hàng phát triển	72.000	72.000			
4	Vay lại từ nguồn CP vay nước ngoài	6.300	6.488			
II	Bội chi ngân sách	271.700	318.050	-		
III	Vay để trả nợ gốc	358.300	358.300	355.000		

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị : Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2018	UTH năm 2018	Năm 2019
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu NS cấp tỉnh	15.886.475	16.614.327	13.515.419
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	10.884.650	11.668.108	13.281.806
2	Thu bổ sung từ NS Trung ương	439.961	463.355	233.613
	-Bổ sung cân đối			
	-Bổ sung có mục tiêu	439.961	463.355	233.613
3	Thu cấp dưới nộp lên	3.392	3.392	
4	Thu kết dư	79.733	733	
5	Thu chuyên nguồn	4.478.739	4.478.739	
II	Chi NS cấp tỉnh	15.528.175	16.614.327	13.515.419
1	Chi thuộc nhiệm vụ NS cấp tỉnh theo phân cấp	9.040.842	8.016.059	11.325.434
2	Bổ sung cho NS cấp huyện, TP, TX	2.008.594	4.119.529	2.189.985
	-Bổ sung cân đối	1.519.529	1.369.040	1.369.040
	-Bổ sung có mục tiêu	489.065	2.600.000	761.272
	-Bổ sung điều hòa		150.489	59.673
3	Chi từ nguồn chuyên nguồn	4.478.739	4.478.739	
B	Ngân sách huyện, thành phố, thị xã			
I	Nguồn thu NS huyện, TP, TX	8.026.601	12.938.741	6.394.752
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	4.043.014	6.844.219	4.204.767
2	Thu bổ sung từ NS cấp tỉnh	2.008.594	4.119.529	2.189.985
	-Bổ sung cân đối	1.519.529	1.369.040	1.369.040
	-Bổ sung có mục tiêu	489.065	2.600.000	761.272
	-Bổ sung điều hòa		150.489	59.673
3	Thu cấp dưới nộp lên	701	701	
4	Thu kết dư	290.046	290.046	
5	Thu chuyên nguồn	1.684.246	1.684.246	
6	Thu vay			
II	Chi NS huyện, TP, TX	8.026.601	12.938.741	6.394.752



BẢNG GIÁ THU NSNN NĂM 2018 VÀ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019

theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Năm 2018		Năm 2019		Chia ra theo địa bàn		
		Dự toán	Ước thực hiện	Dự toán trung ương giao năm 2019	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	23.861.000	27.591.000	27.397.000	27.397.000	16.830.400	10.322.933	243.667
I	THU NỘI ĐỊA	17.961.000	21.641.000	21.147.000	21.147.000	16.830.400	4.072.933	243.667
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.173.000	1.250.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	0	0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	29.000	55.000	55.000	55.000	55.000		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.055.000	8.055.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.043.000	2.200.000	2.600.000	2.600.000	1.532.000	1.068.000	0
5	Lệ phí trước bạ	500.000	500.000	570.000	570.000	0	570.000	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0				0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000	40.000	40.000	0	40.000	
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.550.000	2.900.000	3.320.000	3.320.000	3.125.000	195.000	
9	Thuế bảo vệ môi trường	800.000	820.000	1.148.000	1.148.000	517.000	631.000	
10	Phi. lệ phí	85.000	100.000	110.000	110.000	57.500	40.833	11.667
11	Tiền sử dụng đất	2.300.000	5.000.000	2.700.000	2.700.000	1.050.000	1.448.000	202.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	80.000	330.000	100.000	100.000	67.600	32.400	
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		1.000					
17	Thu khác ngân sách	270.000	330.000	250.000	260.000	212.300	47.700	0
	Trong đó thu khác cơ quan trung ương	95.000	75.000	88.700	88.700			
	- Trong đó: Phát ATGT	30.000	30.000	37.700	37.700	17.700	20.000	

đ

STT	NỘI DUNG	Năm 2018		Năm 2019		Chia ra theo địa bàn		
		Dự toán	Ước thực hiện	Dự toán trung ương giao năm 2019	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	- Phát VPHC do cơ quan thuế xử lý	65.000	45.000	51.000	51.000	30.000	21.000	
	- <i>Thu khác</i>	175.000	255.000	161.300	171.300	164.600	6.700	
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công san khác	30.000	50.000	40.000	30.000			30.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	0	2.000					
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	11.000	13.000	14.000	14.000	14.000		
II	THU TỪ ĐẦU THỐ							
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	5.900.000	5.950.000	6.250.000	6.250.000	0	6.250.000	0
1	Thuế xuất khẩu	11.639	11.639	38.000	38.000		38.000	
2	Thuế nhập khẩu	1.189.807	1.189.807	1.100.000	1.100.000		1.100.000	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						0	
4	Thuế bảo vệ môi trường	1.389	1.389	2.000	2.000		2.000	
5	Thuế giá trị gia tăng	4.686.840	4.736.840	5.087.000	5.087.000		5.087.000	
6	Khác	10.325	10.325	23.000	23.000		23.000	
B	TỔNG THU NSDP	19.846.269	23.454.421	17.720.186	17.720.186	13.515.419	5.298.743	1.096.009
1	Thu điều tiết	14.927.569	18.512.327	17.486.573	17.486.573	13.281.806	3.393.744	811.023
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	439.961	463.355	233.613	233.613	233.613	1.904.999	284.986
a	Bổ sung cân đối		0				1.130.619	238.421
b	Bổ sung có mục tiêu	439.961	463.355	233.613	233.613	233.613	746.465	14.807
	Bổ sung vốn thường xuyên	61.664	72.058					
	Bổ sung vốn đầu tư	378.297	391.297					
c	Bổ sung điều hòa						27.915	31.758
3	Thu chuyển nguồn	1.178.739	4.478.739					

#



BƯỞNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Phụ lục số 142-NQ-HDND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	ƯTH năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh DT 2019 và ƯTH 2018 (%)	
		Tổng thu NSNN 1	Thu NSDP 2	Tổng thu NSNN 3	Thu NSDP 4	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B						
	TỔNG THU NSNN	27.591.000	18.512.327	27.397.000	17.486.573	99,3	94,5
I	Thu nội địa	21.641.000	18.512.327	21.147.000	17.486.573	97,7	94,5
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	1.250.000	1.037.585	1.400.000	1.162.085	112,0	112,0
	Thuế GTGT	509.500	422.885	540.000	448.200	106,0	106,0
	Thuế TNDN	340.000	282.200	389.500	323.285	114,6	114,6
	Thuế TTDB	400.000	332.000	470.000	390.100	117,5	117,5
	Thuế tài nguyên	500	500	500	500	100,0	100,0
	Thu khác		0		-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	55.000	45.820	55.000	46.024	100,0	100,4
	Thuế GTGT	37.800	31.374	37.700	31.495	99,7	100,4
	Thuế TNDN	15.100	12.533	15.100	12.533	100,0	100,0
	Thuế TTDB	1.100	913	1.200	996	109,1	109,1
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0	100,0
	Thu khác				-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	8.055.000	6.685.990	8.800.000	7.304.425	109,2	109,2
	Thuế GTGT	1.300.000	1.079.000	1.400.000	1.162.000	107,7	107,7
	Thuế TNDN	6.747.000	5.600.010	7.391.000	6.134.530	109,5	109,5
	Thuế TTDB	6.000	4.980	6.500	5.395	108,3	108,3
	Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.500	2.500	125,0	125,0
	Thu khác				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.200.000	1.826.782	2.600.000	2.158.646	118,2	118,2
	Thuế GTGT	1.500.000	1.245.000	1.739.790	1.444.026	116,0	116,0
	Thuế TNDN	625.400	519.082	712.800	591.624	114,0	114,0
	Thuế TTDB	70.000	58.100	143.610	119.196	205,2	205,2
	Thuế tài nguyên	4.600	4.600	3.800	3.800	82,6	82,6
	Thu khác		0		-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.900.000	2.407.000	3.320.000	2.755.600	114,5	114,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	253.150	1.148.000	354.493	140,0	140,0
-	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>515.000</i>	<i>0</i>	<i>720.900</i>	<i>-</i>	<i>140,0</i>	<i>140,0</i>
-	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>305.000</i>	<i>253.150</i>	<i>427.100</i>	<i>354.493</i>	<i>140,0</i>	<i>140,0</i>
7	Lệ phí trước bạ	500.000	500.000	570.000	570.000	114,0	114,0
8	Thu phí, lệ phí	100.000	70.000	110.000	80.000	110,0	114,3
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>30.000</i>	<i>0</i>	<i>30.000</i>	<i>-</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh, huyện, xã</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>114,3</i>	<i>114,3</i>
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000	40.000	40.000	114,3	114,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	330.000	330.000	100.000	100.000	30,3	30,3
12	Thu tiền sử dụng đất	5.000.000	5.000.000	2.700.000	2.700.000	54,0	54,0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	1.000			0,0	0,0
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13.000	13.000	14.000	14.000	107,7	107,7
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	330.000	255.000	260.000	171.300	78,8	67,2
	Trong đó: - Phạt vi phạm an toàn giao thông (năm 2017 là phạt VPHIC TW phạt)	30.000	0	37.700	-	125,7	
	- Phạt do ngành thuế phạt	45.000	0	51.000	-	113,3	
	- Thu khác	255.000	255.000	171.300	171.300	67,2	67,2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	50.000	50.000	30.000	30.000	60,0	60,0
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	2.000	2.000				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	(Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5))						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	5.950.000		6.250.000		105,0	
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)*

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2:1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II+III)	19.488.064	17.720.186		
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.569.364	17.486.573	2.917.209	120%
1	Chi đầu tư phát triển	4.364.574	5.609.869	1.245.295	129%
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	2.053.574	2.800.000	746.426	136%
b	Dự kiến chi từ nguồn CCH			0	
c	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.300.000	2.700.000	400.000	117%
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	11.000	14.000	3.000	127%
e	Dự kiến chi đầu tư từ nguồn vốn vay			0	
f	Chi đầu tư từ nguồn bội thu ngân sách huyện, xã	0	95.869	95.869	
2	Chi thường xuyên	8.318.065	9.356.255	1.038.190	112%
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.140.822	3.304.307	163.485	105%
b	Chi khoa học và công nghệ	48.161	52.495	4.334	109%
c	Chi quốc phòng	206.829	168.101	-38.728	81%
d	Chi an ninh	137.905	173.257	35.352	126%
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	519.989	601.945	81.956	116%
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	165.641	242.986	77.345	147%
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	44.784	114.799	70.015	256%
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	68.376	80.977	12.601	118%
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	536.870	628.138	91.268	117%
k	Chi hoạt động kinh tế	1.663.403	2.032.861	369.458	122%
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	969.455	1.015.669	46.214	105%
m	Chi bảo đảm xã hội	411.213	401.742	-9.471	98%
n	Chi khác	404.617	538.978	134.361	133%
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	67.100	41.800	-25.300	62%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	306.090	437.160	131.070	143%
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.512.535	2.040.489	527.954	135%
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	439.961	233.613	-206.348	53%
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	378.297	130.270	-248.027	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	61.664	103.343	41.679	
III	Chi CN / Chi từ nguồn chuyển nguồn	4.478.739			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0		0	
	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	271.700		-271.700	
	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	358.300	355.000	-3.300	99%
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	358.300		-358.300	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			0	



Phụ lục số 5a

PHÂN BỐ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2018

(theo quyết định số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: tr.đồng

TT	Nội dung	Quyết định phân bổ	Số tiền
A	Nguồn dự phòng năm 2018		241.301
B	Tình hình sử dụng		109.078
1	Kinh phí tiêu hủy gia súc gia cầm	202-09/2/18	20
2	Kinh phí tiêu hủy gia súc gia cầm - TP BN	1540-06/9/18	54
3	Giải phóng mặt bằng dự án xử lý khẩn cấp Phòng chống nguy cơ xâm nhiễm Dịch tả lợn	508-06/9/18	8.165
4	Châu Phi	1681-02/10/2018	3.630
5	Khoản theo định mức giáo viên các trường mầm non, nhân viên nấu ăn	1884-26/10/2018	62.894
6	Phân bổ vốn đầu tư	687-21/11/2018	34.000
C	Nguồn dự phòng còn lại		132.223

#

TỔNG HỢP NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	Quyết định		Cấp tỉnh
		Số	Ngày	
A	Nguồn Ngân sách cấp tỉnh dành làm lương năm 2018			2.022.045.122.000
1	Nguồn năm 2017 thừa mang sang			406.631.122.000
3	Tăng thu thực hiện sơ dự toán 2017 (Theo CV số của Bộ Tài chính)			184.189.000.000
4	Chi tạo nguồn CCTL 2018			1.431.225.000.000
B	Sử dụng			1.668.744.308.000
I	Được phép sử dụng			1.468.702.308.000
1	Hỗ trợ thị xã Từ Sơn (Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng cơ sở 2, trường Đại học Luật Hà Nội tại phường đồng nguyên (đợt 2))	183	08/02/2018	75.423.000.000
2	Trả nợ công trình Quyết toán	85	08/02/2018	82.096.520.000
3	Nghỉ hưu theo Nghị định 108	104	29/01/2018	422.993.000
4	Liên đoàn LĐ tỉnh (Nghỉ hưu theo ND 26)	202	09/02/2018	112.877.000
5	Nghỉ hưu theo ND 108	1089	09/07/2018	196.237.000
6	Nghỉ hưu theo ND 26	1579	14/09/2018	546.681.000
7	Bổ sung vốn XDCLB			1.197.000.000.000
8	Nguồn cải cách tiền lương để thực hiện GPMB một số dự án			96.011.000.000
9	CCTL năm 2018	2097	09/11/2018	16.893.000.000
II	Kinh phí đã tạm ứng từ nguồn CCTL			200.042.000.000
I	Tạm ứng phải thu hồi hoàn trả ngân sách tỉnh			2.378.000.000
-	Thị xã Từ Sơn - Kinh phí giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Từ Sơn	406	05/07/2014	1.378.000.000
-	Tạm ứng kinh phí cho Tỉnh đoàn	938	14/06/2018	1.000.000.000
2	Sử dụng nguồn CCTL phải bố trí nguồn hoàn			197.664.000.000
-	Hỗ trợ tình hũu phần	1122	12/07/2018	14.000.000.000
-	Mua sắm bộ phận một cửa cấp xã	1289	02/08/2018	22.664.000.000
-	Trả vay KBNN	613	25/10/2018	161.000.000.000
C	Nguồn Cải cách tiền lương thực tồn quỹ			353.300.814.000

A



**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CẤU CẢM CHI NĂM 2019**

Quyết định số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh

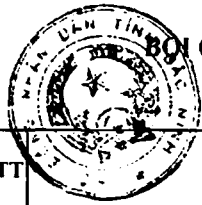
Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II+III)	17.720.186	11.325.434	5.298.743	1.096.009
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.486.573	11.091.821	5.298.743	1.096.009
1	Chi đầu tư phát triển	5.609.869	3.750.880	1.586.120	272.869
a	Chi đầu tư XD/CB vốn trong nước	2.800.000	2.600.000	200.000	
b	Dự kiến chi từ nguồn CCTL				
c	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.700.000	1.136.880	1.361.120	202.000
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	14.000	14.000		
e	Dự kiến chi đầu tư từ nguồn vốn vay				
f	Chi đầu tư từ nguồn bội thu ngân sách huyện, xã	95.869		25.000	70.869
2	Chi thường xuyên	9.356.255	5.132.256	3.487.686	736.313
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.304.307	1.277.081	2.020.926	6.300
b	Chi khoa học và công nghệ	52.495	52.495		
c	Chi quốc phòng	168.101	85.501	23.320	59.280
d	Chi an ninh	173.257	91.953	7.659	73.645
d	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	601.945	520.923	69.933	11.089
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	242.986	215.087	17.762	10.137
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	114.799	100.987	6.000	7.812
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	80.977	73.937	3.890	3.150
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	628.138	361.340	257.069	9.729
k	Chi hoạt động kinh tế	2.032.861	1.466.786	526.519	39.556
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.015.669	361.449	201.592	452.628
m	Chi bảo đảm xã hội	401.742	72.634	278.941	50.167
n	Chi khác	538.978	452.083	74.075	12.820
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	41.800	41.800		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		
5	Dự phòng ngân sách	437.160	357.372	62.571	17.217
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2.040.489	1.808.513	162.366	69.610
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	233.613	233.613		
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	130.270	130.270		
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	103.343	103.343		
III	Chi CN / Chi từ nguồn chuyên nguồn				
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	355.000	355.000		
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				

49

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)
 Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2019
1	2	3
	TỔNG	13.515.419
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	2.189.985
1	-Bổ sung cân đối	1.369.040
2	-Bổ sung có mục tiêu	761.272
3	-Bổ sung điều hòa	59.673
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.325.434
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.091.821
	Chi đầu tư phát triển	3.750.880
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	3.750.880
	Trong đó:	
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	2.600.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.136.880
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	14.000
2	Chi thường xuyên	5.132.256
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.277.081
b	Chi khoa học và công nghệ	52.495
c	Chi quốc phòng	85.501
d	Chi an ninh	91.953
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	520.923
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	215.087
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	100.987
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	73.937
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	361.340
k	Chi hoạt động kinh tế	1.466.786
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	361.449
m	Chi bảo đảm xã hội	72.634
n	Chi khác	452.083
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	41.800
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	357.372
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.808.513
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	233.613
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GÓC	355.000
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	



BỘ CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2018		Dự toán năm 2019	So sánh
		DỰ TOÁN	UTH		
		1	2	3	4-3-2
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	4.478.299	4.811.370	5.245.972	434.602
B	BỘ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	271.700	271.700		
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			355.000	355.000
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.062.780	1.062.780	783.510	(279.270)
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	24	22	15	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	600.000	600.000	500.000	(100.000)
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	154.780	154.780	227.510	72.730
	Chương trình NS và VSNT 8 tỉnh ĐB sông Hồng	154.780	154.780	227.510	72.730
	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	-	-	-	-
3	Vay kho bạc nhà nước	180.000	180.000	-	(180.000)
4	Vay ngân hàng phát triển	128.000	128.000	56.000	(72.000)
II	Trả nợ gốc vay trong năm				-
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	598.300	597.320	343.539	(253.781)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	100.000	100.000	300.000	200.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.300	5.320	7.539	2.219
	Chương trình NS và VSNT 8 tỉnh ĐB sông Hồng	6.300	5.320	7.539	2.219
	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	-	-	-	-
-	Vay kho bạc nhà nước	420.000	420.000		(420.000)
-	Vay ngân hàng phát triển	72.000	72.000	36.000	(36.000)
2	Nguồn trả nợ				-
-	Từ nguồn vay				-

STT	NỘI DUNG	NĂM 2018		Dự toán năm 2019	So sánh
		DỰ TOÁN	UTH		
-	Bội thu ngân sách địa phương	x	x	x	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi				-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh				-
III	Tổng mức vay trong năm				-
1	Theo mục đích vay	630.000	318.050	355.000	36.950
-	Vay bù đắp bội chi	271.700	271.700		(271.700)
-	Vay trả nợ gốc	358.300	46.350	355.000	308.650
2	Theo nguồn vay	630.000	318.050	355.000	36.950
-	Trái phiếu chính quyền địa phương		-	-	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		78.050	10.000	(68.050)
	Chương trình NS và VSNT 8 tỉnh ĐB sông Hồng		78.050	-	(78.050)
	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai		-	10.000	10.000
-	Vay kho bạc nhà nước		240.000	345.000	105.000
-	Vay ngân hàng phát triển			-	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.094.480	783.510	794.971	11.461
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	24	16	15	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương		500.000	200.000	(300.000)
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)		227.510	229.971	2.461
	Chương trình NS và VSNT 8 tỉnh ĐB sông Hồng		227.510	219.971	(7.539)
	Dự án tăng cường QL đất đai và CS dữ liệu đất đai		-	10.000	10.000
3	Vay kho bạc nhà nước		-	345.000	345.000
4	Vay ngân hàng phát triển		56.000	20.000	(36.000)
D	Trả nợ lãi, phí		49.850	41.800	(8.050)



PHÂN CHỈ THƯỜNG XUYÊN CỦA ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH NĂM 2019
 Quyết định 112/SQ-HDND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh

Phụ lục số 09/35/17/ND-31

Số TT	Tên đơn vị	Tổng DT 2019	Đơn vị tính: Triệu đồng														
			Tổng chi thường xuyên	Chi AN	SN GDĐT	SN Y tế, DS, GD	SN KHCN	SN Văn hóa	SN PTTH	SN Thể thao	Đảm bảo MT	SN KTT	SN Môi trường	QI, hành chính	Khác		
	Tổng chi thường xuyên	5.217.230	84.974	5.132.256	85.501	91.953	1.277.081	520.923	52.495	215.087	100.987	73.937	72.634	1.466.786	361.340	361.449	452.883
1	Công các cơ quan	2.431.657	28.568	2.460.225	65.501	41.953	1.043.979	261.086	16.144	140.087	90.987	39.937	52.634	283.586	59.118	299.449	8.628
1	Tỉnh ủy	104.645		104.645			987	8.185									69.628
2	Công an tỉnh	54.269	10.116	44.153		41.953											
3	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	80.601	9.000	71.601	65.501		6.100						1.000		1.200		
4	VP Hội đồng Nhân dân	4.725		4.725													4.725
5	Văn phòng UBND	31.011		31.011						7.418							4.725
6	Sở Nông nghiệp & PTNT	148.571		148.571			1.100							4.656	117.233	30.238	18.937
7	Sở Kế hoạch Đầu tư	14.025		14.025										8.012	6.013		6.013
8	Sở Tư pháp	7.797		7.797										2.386	5.411		5.411
9	Sở Công Thương	13.561		13.561										7.670	5.891		5.891
10	Sở Khoa học Công nghệ	15.301		15.301				7.667							4.624		4.624
11	Sở Tài chính	13.953		13.953											2.897		11.056
12	Sở Xây dựng	9.730		9.730											1.387		6.343
13	Sở Giao thông	19.066		19.066											12.625		6.441
14	Sở Giáo dục & Đào tạo	1.018.160		1.018.160			1.009.850										7.673
15	Sở Y tế	282.020	3.930	278.090				249.844									6.246
16	Sở Lao động-TBXH	78.503		78.503			16.597						2.300				6.416
17	Sở Văn hóa Thể thao và DL	141.850	1.300	139.350			4.524	395		86.237		39.937	48.825	4.574	1.870	6.387	8.509
18	Sở Tài nguyên & MT	136.090	400	135.690											89.174	38.918	7.598
19	Sở Thông tin & Truyền hình	14.100		14.100											7.328		6.772
20	Sở Nội vụ	24.488		24.488			0			2.345				365	3.381		10.197
21	Thanh tra Tỉnh	9.233		9.233													9.233
22	Đài Phát thanh và Truyền hình	90.987		90.987							90.987						
23	Hội đồng LMHTX	2.516		2.516													2.516
24	Ban QL các Khu Công nghiệp	8.728		8.728													8.728
25	Mặt trận Tổ quốc	6.635		6.635						444				141	2.049		6.047
26	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh BN	15.460		15.460						9.811					1.397		4.252
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8.292		8.292						5.088							3.204
28	Hội nông dân tỉnh BN	6.110		6.110											1.580		4.530
29	Hội Cựu chiến binh	3.609		3.609													3.609
30	Liên hiệp các hội khoa học KT	906		906													906
31	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh BN	500		500													500
32	Hội Văn học Nghệ thuật	3.154	460	2.694						2.295							859
33	Hội nhà báo	1.288	100	1.188						604							684
34	Hội Luật gia	690		690													690
35	Hội chữ thập đỏ	1.964		1.964													1.964
36	Hội người cao tuổi	1.219		1.219													1.219
37	Hội người mù	924		924				165									759
38	Hội Đồng ý	719		719													719
39	Hội nạn nhân chất độc da cam	460		460													460
40	Hội cựu thanh niên xung phong	360		360													360
41	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	584		584													584
42	Hội Khuyến học	653		653													653
43	Trương Nguyễn Văn Cừ	8.178		8.178													8.178
44	Hội nông nghiệp và phát triển nông thôn	805		805													805

Handwritten mark

STT	Tên đơn vị	Tổng DT 2019	Nguồn Trong nước	Nguồn NSDP	Chi QP	Chi AN	SN GDĐT	SN Y tế, DS, GD	SN KHCS	SN văn hóa	SN PTTT	SN Thể thao	Đảm bảo XH	SN KT&T	SN Môi trường	QL hành chính	Khác
45	Hội liên hiệp thanh niên	710		710												710	
46	Hội Hợp Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.119		1.119			300									819	
47	Hội Cựu giao chức	588		588												588	
48	Hội Sinh vật cảnh	527		527												527	
49	Văn phòng Ban An toàn GI	10.674	1.367	9.307										8.508		799	
50	Viện nghiên cứu phát triển KINH	8.477		8.477					8.477								
51	Trung tâm Hành chính công	7.046		7.046										1.439		5.587	
52	Trường Cao đẳng Y tế	4.347		4.347			4.347										
53	Ban QL ATP tỉnh	12.069	1.695	10.374				2.662								7.712	
54	Ban quản lý khu vực PT đô thị	2.000		2.000											2.000		
1	Các đơn vị khác	701.940	33.293	668.647			50	229.837						400.000			38.760
1	Công ty CP DABACO	14.000		14.000													14.000
2	Tro gia xe buýt	15.000		15.000											15.000		
3	Công ty KECTH Bắc Dương	201.000		201.000											201.000		
4	Công ty KECTH Nam Dương	124.000		124.000											124.000		
5	Quỹ tài năng trẻ	50		50			50										
6	Quỹ bảo trợ dưỡng họ	83.293	33.293	50.000													
7	Quỹ hưu nông dân	10.000		10.000											50.000		
8	Hỗ trợ Tọa an nhân dân tỉnh	1.200		1.200													1.200
9	Hỗ trợ Viện Kiểm sát	1.000		1.000													1.000
10	Hỗ trợ Cục Thi hành án	1.000		1.000													1.000
11	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động	2.760		2.760													2.760
12	Hỗ trợ Cục Thống kê	1.000		1.000													1.000
13	Hỗ trợ hoạt động của Đoàn DHHH	1.000		1.000													1.000
14	Hỗ trợ Tỉnh hội Phật giáo	200		200													200
15	Hỗ trợ Ủy ban Đoàn kết công giao	200		200													200
16	Cục dự trữ nhà nước Khu vực Hà Bắc																
	Hội sưu tầm nghiên cứu cổ vật kinh bắc																
	Trung tâm cổ vật tiêu biểu tỉnh BN - đúp																
17	ETSTINA	300		300													300
	Công ty TNHH Samsung Electronics																
18	Phụ sử dụng hạ tầng	12.100		12.100													12.100
	Cục thuế tỉnh - Hỗ trợ tăng cường công																
19	Các quản lý thu ngân sách	2.500		2.500													2.500
	Khoa học, Nhà nước, tỉnh - Hỗ trợ công tác																
20	Quyết toán ngân sách địa phương	1.000		1.000													1.000
	Cục, Hải quan tỉnh - Hỗ trợ tăng cường																
21	Công tác quản lý thu ngân sách	500		500													500
22	Ngân hàng chính sách xã hội																
23	Hào hiểm xã hội Bắc Ninh	229.837		229.837				229.837									
III	Các nhiệm vụ chung	1.293.074		1.293.074		30.000	13.000			45.000		24.000		723.200	190.000	12.000	255.874
1	Hoạt động của HĐND	12.000		12.000												12.000	
2	Thu hút nhân tài	10.000		10.000			10.000										
3	Đào tạo cán bộ, công chức	3.000		3.000			3.000										
	Thành phố thông minh chính quyền																
4	điện tử	520.000		520.000													
	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư văn minh vực																
5	nông nghiệp	30.000		30.000													
6	Thành lập đội bóng đá nam	24.000		24.000								24.000					30.000
7	Quy hoạch	40.000		40.000													

47

Số TT	Tên đơn vị	Tổng DT 2019	Nguồn Trung ương bổ	Nguồn NSDP	Chi QP	Chi AN	SN GDĐT	SN Y tế, DS, GD	SN KHCV	SN văn hóa	SN PTHH	SN Thể thao	Dám báo XII	SN KT&T	SN Môi trường	QL hành chính	Khác
8	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	150.000		150.000										150.000			
	Bổ sung vốn cho ngân hàng chính sách để cho vay đối tượng chính sách, khuyến khích, trang trại	100.000		100.000													100.000
9	Hỗ trợ lãi suất dự án nước sạch	28.482		28.482													28.482
10	Thương các đơn vị đạt tiêu chí nông thôn mới	13.200		13.200										13.200			
11	Hỗ trợ nâng cấp trường học																
12	Đổi ứng các dự án công trình an ninh quốc phòng	30.000		30.000		30.000											
13	Chi hỗ trợ đầu tư dự án nước sạch	77.392		77.392													77.392
14	Chống xuống cấp di tích	45.000		45.000						45.000							
15	Hỗ trợ tỉnh Huaphan CHDCND Lào	20.000		20.000													20.000
16	Hỗ trợ các huyện thực hiện chương trình Bắc Ninh hành động vì môi trường sạch	90.000		90.000											90.000		
17	Các đề án thực hiện chương trình Bắc Ninh hành động vì môi trường sạch	100.000		100.000											100.000		
18	Thực hiện các đề án, nhiệm vụ khác và đổi ứng chương trình mục tiêu	790.559	23.113	767.446	20.000	20.000	220.052	30.000	36.351	30.000	10.000	10.000	20.000	60.000	112.222	50.000	148.821

#


HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019 - KHÔI HUYỆN

Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ông số	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	T.Thành	Yên Phong	Từ Sơn	Gia Bình
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.210.200	4.575.221	1.616.604	98.078	525.112	549.069	1.248.258	4.512.506	85.352
A	THU NỘI ĐỊA	6.960.200	2.055.221	1.616.604	98.078	525.112	549.069	618.258	1.412.506	85.352
I	Thu giao huyện thu	5.366.600	1.655.250	1.128.170	87.500	268.580	491.350	547.550	1.104.900	83.300
1	Thuế ngoài quốc doanh	1.068.000	430.000	172.000	33.000	90.000	78.000	90.000	145.000	30.000
	-Thuế giá trị gia tăng	864.790	357.400	141.120	26.300	72.000	60.500	70.770	109.700	27.000
	+Doanh nghiệp NQID	773.870	313.400	134.620	23.800	63.500	55.700	63.080	93.770	24.000
	+Hộ cá thể	90.920	44.000	6.500	2.500	8.500	4.800	5.690	15.930	3.000
	-Thuế TNDN	200.460	72.000	30.880	6.600	18.000	16.000	19.180	34.800	3.000
	-Thuế TTDB	850	600		50				200	
	-Thuế tài nguyên	1.900			50		1.500	50	300	
	-Thu khác NQD	0								
2	Thuế thu nhập cá nhân	195.000	102.000	15.000	9.000	16.000	11.000	13.000	21.000	8.000
	-TI.TC người LĐ	19.750	10.000	1.650	1.200	1.000	2.000	2.900	800	200
	-Hộ SX KD	51.754	24.000	3.600	1.300	4.500	2.450	2.504	8.000	5.400
	-Hoạt động CQSD đất	119.946	68.000	8.500	6.500	10.500	6.050	6.196	12.000	2.200
	-Khác	3.550		1.250			500	1.400	200	200
3	Phí và lệ phí	52.500	21.000	5.000	2.500	4.000	4.000	4.500	9.000	2.500
	-Cấp huyện	40.833	17.100	3.763	1.916	3.400	2.960	2.794	7.270	1.630
	-Cấp xã	11.667	3.900	1.237	584	600	1.040	1.706	1.730	870
4	Lệ phí trước bạ	570.000	296.000	80.000	13.000	40.000	29.000	37.000	57.000	18.000
	-Lệ phí trước bạ nhà đất	47.100	18.500	5.000	2.000	5.000	3.000	4.000	8.000	1.600
	-Lệ phí trước bạ tài sản	522.900	277.500	75.000	11.000	35.000	26.000	33.000	49.000	16.400
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	12.350	3.100	3.600	4.650	4.150	3.150	5.400	3.600
6	Thu tiền sử dụng đất	2.700.000	770.000	205.000	20.000	100.000	350.000	390.000	850.000	15.000
	- Đất DCTV	150.000	100.000					10.000	40.000	

STT	Nội dung	Tổng số	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	T.Thành	Yên Phong	Từ Sơn	Gia Bình
	-Đất dẫu già	962.000	180.000	200.000	19.000	70.000	90.000	249.000	150.000	4.000
	-Đất Dự án	486.000	200.000			28.000	218.000		30.000	10.000
	-Đất BT	1.050.000	260.000				40.000	130.000	620.000	
	-Công nhận QSD đất	52.000	30.000	5.000	1.000	2.000	2.000	1.000	10.000	1.000
7	Tiền thuê đất	32.400	9.500	5.000	1.300	4.500	6.500	1.000	3.000	1.600
	- Doanh nghiệp	32.400	9.500	5.000	1.300	4.500	6.500	1.000	3.000	1.600
	- Hộ cá thể	0								
8	Thu tại xã	30.000	4.000	5.470	2.000	3.030	5.000	2.500	6.000	2.000
9	Thu khác NS cấp huyện	6.700	1.300	800	700	800	800	800	1.000	500
10	Phạt ATGT	20.000	4.100	2.800	1.400	3.100	1.400	2.600	3.500	1.100
11	Phạt vi phạm hành chính (QL) xử lý	21.000	5.000	3.000	1.000	2.500	1.500	3.000	4.000	1.000
12	Thuế BVMT	631.000	0	631.000						
II	Các khoản tinh thu trên địa bàn	1.593.600	399.971	488.434	10.578	256.532	57.719	70.708	307.606	2.052
1	Thu NQD tinh thu	1.536.000	361.480	484.644	10.105	251.283	55.292	70.213	300.931	2.052
	- Lệ phí môn bài	4.000	1.480	644	105	283	292	213	931	52
	- VAT	875.000	225.180	283.180	8.750	65.070	43.750	40.710	207.390	970
	- TNDN	512.340	122.520	69.890	1.250	184.560	11.250	29.290	92.550	1.030
	- Thuế TTDB	142.760	12.150	130.480		100			30	
	- Thuế tài nguyên	1.900	150	450		1.270			30	
	- Khác	0								
2	Tiền thuê đất các DN ngoài QĐ	52.600	36.891	2.590	473	4.749	2.227	195	5.475	
3	Thu tiền sử dụng đất	0								0
4	Thu phạt CCQ thuế xử lý	5.000	1.600	1.200		500	200	300	1.200	
B	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	6.250.000	2.520.000					630.000	3.100.000	

4



TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2019 (Cấp huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Phụ lục 11a-41.NĐ31

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT		TỔNG SỐ	BẮC NINH	TỪ SƠN	TIỀN DƯ	YÊN PHONG	QUẾ VÕ	TH. THÁNH	GIÁ BÌNH	LƯƠNG TÀI
	TỔNG CHI	5.298.743	1.288.285	607.558	662.790	639.740	603.150	768.497	340.439	388.284
A	Chi cân đối NSDP	4.552.278	1.103.842	530.029	591.692	576.931	528.209	663.943	276.168	281.464
I	Chi đầu tư phát triển	1.586.120	389.200	193.200	238.000	257.060	122.120	315.520	33.160	37.860
	Trong đó chi lĩnh vực giáo dục đào tạo	0								
1	Chi XD CB tập trung	200.000	32.000	24.000	25.000	23.000	30.000	26.000	20.000	20.000
2	Chi từ nguồn bội thu ngân sách địa phương	25.000	0	0	25.000	0	0	0	0	0
3	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.361.120	357.200	169.200	188.000	234.060	92.120	289.520	13.160	17.860
II	Chi thường xuyên	2.741.221	590.820	328.990	321.544	310.593	371.905	341.082	237.851	238.436
	Trong đó	0								
1	Chi SN giáo dục - đào tạo	1.708.201	280.832	209.562	210.513	219.050	243.968	237.034	150.722	156.520
2	Chi SN môi trường	159.569	93.727	21.911	8.118	9.000	8.368	8.592	4.780	5.073
IV	Tạo nguồn CCTL	162.366	109.183	763	24.232	2.555	25.633	0	0	0
V	Dự phòng ngân sách	62.571	14.639	7.076	7.916	6.723	8.551	7.341	5.157	5.168
B	Bổ sung có mục tiêu	746.465	184.443	77.529	71.098	62.809	74.941	104.554	64.271	106.820
	Trong đó chi SNGD-DT	312.725	57.030	34.468	34.943	41.097	34.972	35.213	35.196	39.806

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN NĂM 2019 (Cấp xã)*(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)*

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	CHI TIÊU	TỔNG SỐ	BẮC NINH	TỪ SƠN	TIÊN DU	YÊN PHONG	QUẾ VÕ	TH. THÀNH	GIA BÌNH	LƯƠNG TÀI
	TỔNG CHI	1.096.009	274.742	150.023	100.948	110.720	135.710	142.825	89.087	91.954
A	Chi cân đối NSDP	1.081.202	273.143	147.632	100.676	108.098	135.075	140.290	86.767	89.521
I	Chi đầu tư phát triển	272.869	149.419	62.700	10.950	17.200	9.900	16.650	3.600	2.450
	Đầu tư từ tiền đất	202.000	<i>130.000</i>	<i>50.000</i>	<i>5.000</i>	<i>11.000</i>	<i>2.000</i>	<i>2.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
	Chi từ nguồn bội thu ngân sách địa phương	70.869	<i>19.419</i>	<i>12.700</i>	<i>5.950</i>	<i>6.200</i>	<i>7.900</i>	<i>14.650</i>	<i>2.600</i>	<i>1.450</i>
II	Chi thường xuyên	721.506	105.775	71.693	78.520	83.118	114.893	104.929	77.652	84.926
	<i>Trong đó</i>	<i>0</i>								
-	Chi SN giáo dục	6.300	950	600	700	700	1.050	900	700	700
-	Chi SN môi trường	9.729	1.554	1.373	1.216	1.376	1.423	1.408	669	710
III	Chi tạo nguồn CCTL	69.610	15.166	11.325	9.329	5.876	7.672	15.999	3.833	410
IV	Dự phòng ngân sách	17.217	2.783	1.914	1.877	1.904	2.610	2.712	1.682	1.735
B	Bổ sung có mục tiêu	14.807	1.599	2.391	272	2.622	635	2.535	2.320	2.433

đ



PHỤ LỤC BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	Thuận Thành	Văn Phong	Từ Sơn	Gia Bình
A	Bổ sung cân đối	1.369.040	5.578	12.494	283.391	209.381	334.294	235.736	8.050	280.116
1	Ngân sách cấp huyện	1.130.619	-	-	233.882	164.007	294.274	206.274	-	232.182
2	Ngân sách cấp xã	238.421	5.578	12.494	49.509	45.374	40.020	29.462	8.050	47.934
B	Bổ sung mục tiêu	761.272	186.042	71.370	109.253	75.576	107.089	65.431	79.920	66.591
1	Ngân sách cấp huyện	746.465	184.443	71.098	106.820	74.941	104.554	62.809	77.529	64.271
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	2.209	235	258	253	310	321	329	123	380
3	Chương trình sửa học đường (SNGD)	79.011	13.634	9.777	6.335	11.177	10.436	10.393	11.260	6.039
4	Điều hòa đảm bảo mặt bằng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	140.300	34.300	12.500	12.500	14.000	18.500	18.500	12.500	17.500
	Đào tạo chế độ kế toán HCNS, ngân sách xã, tài chính thôn	6.400	800	800	800	800	800	800	800	800
	Thực hiện chính sách Trường trọng điểm	22.400	3.500	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Mua thiết bị	111.500	30.000	9.000	9.000	10.500	15.000	15.000	9.000	14.000
5	Bổ sung kinh phí ITGDNN-GDTX	11.200	-	2.200	2.000	-	-	3.100	2.100	1.800
6	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.611	-	-	611	-	-	-	-	1.000
7	Đảm bảo xã hội	3.532	-	-	2.625	-	-	-	-	907
8	Bảo hiểm y tế các đối tượng tăng thêm	1.914	-	-	1.131	-	-	-	-	783
9	Cải cách tiền lương	19.615	-	-	15.678	-	-	-	-	3.937
10	Hỗ trợ huyện đăng ký nông thôn mới	60.000	-	-	30.000	-	30.000	-	-	-
	Bổ sung kinh phí nâng cấp đô thị (TP Bắc Ninh lên đô thị loại 1 (X, từ Sơn lên đô thị loại 3)	34.250	30.000	-	-	-	-	-	4.250	-
12	Hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy theo Nghị quyết 103/2018/NQ-HĐND	112	19	11	11	10	18	9	17	17
12	Kiến thiết thị chính	181.000	56.000	20.000	17.000	17.000	17.000	17.000	20.000	17.000
	Khoản định mức lương đối với giáo viên, nhân viên nấu ăn theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND	62.672	8.861	10.208	5.322	9.525	5.956	8.775	8.485	5.540
14	Kinh phí hoạt động Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	5.460	910	637	546	728	546	728	728	637
15	Kinh phí tăng viên chức TTPT Quỹ đất	1.911	1.365	-	-	-	-	-	546	-
16	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	4.000	-	-	-	4.000	-	-	-	-
17	Kinh phí diễn tập phòng chống thiên tai	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	-
18	Nghệ nhân quan họ	872	630	217	-	-	25	-	-	-
19	Kinh phí tổ chức FESTIVAL "về miền quan họ"	500	150	-	-	-	-	350	-	-
20	Sự nghiệp môi trường	97.500	34.500	10.000	6.000	11.000	17.000	-	14.000	5.000

TT	Nội dung	Tổng	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	Thuận Thành	Yên Phong	Từ Sơn	Gia Bình
	Trang bị cơ sở vật chất cho cơ sở (theo TB kết luận số 583- TB/TU và Công văn 853/CV-BTGTU ngày 01/10/2018)	24.237	3.221	2.376	3.086	3.739	3.716	2.737	2.874	2.488
21	- Tư vấn	23.337	3.101	2.176	3.046	3.699	3.536	2.557	2.774	2.448
-	Bền soạn tài bản lịch sử đang hồ	900	120	200	40	40	180	180	100	40
22	Hỗ trợ kinh phí mua thuốc trừ rầy lưng trắng	9.590	223	377	3.492	3.165	725	480	206	922
22	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông	2.969	395	537	230	327	311	408	440	321
II	Ngân sách cấp xã	14.807	1.599	272	2.433	635	2.535	2.622	2.391	2.320
1	Bổ sung CCTL cấp xã	11.871	1.143	-	2.025	191	2.103	2.318	2.067	2.024
2	Tiền điện chiếu sáng nông thôn	2.936	456	272	408	444	432	304	324	296
C	Bổ sung cân đối tăng thêm số năm đầu thời kỳ ổn định	59.673	4.306	1.928	4.068	9.907	13.977	15.260	2.288	7.939
1	Ngân sách cấp huyện	27.915	-	-	2.825	-	9.320	11.909	-	3.861
2	Ngân sách cấp xã	31.758	4.306	1.928	1.243	9.907	4.657	3.351	2.288	4.078
-	Cộng (A+B+C)	2.189.985	195.926	85.792	396.712	294.864	455.360	316.427	90.258	354.646
1	Ngân sách cấp huyện	1.904.999	184.443	71.098	343.527	238.948	408.148	280.992	77.529	300.314
2	Ngân sách cấp xã	284.986	11.483	14.694	53.185	55.916	47.212	35.435	12.729	54.332

Ghi chú

- Chi SNGD-DI: Bổ sung cho TP Bắc Ninh thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/BTV 30 tỷ đồng; các huyện, thị xã KP mua sắm thiết bị dạy học 9 tỷ đồng/đơn vị (riêng huyện Quế Võ 7,5 tỷ đồng, sử dụng kinh phí của Trung tâm dạy nghề 1,5 tỷ đồng); huyện Thuận Thành hỗ trợ trường học xã Ngũ Thái (xã có bãi xử lý rác thải tập trung) 6 tỷ đồng; huyện Gia Bình Trường Mầm non Trung tâm xã Giang Sơn 5 tỷ đồng; huyện Yên Phong các trường ven KCN 6 tỷ đồng; huyện Quế Võ trường Mầm non Đào viên 3 tỷ đồng.

- Chi SNKT: Hỗ trợ các huyện thành phố thi xã chính trang đô thị, thanh toán sản phẩm dịch vụ công ích tăng thêm; trong đó bao gồm KP bán giao TL295B, duy trì CVCX Khu tượng đài TT Gia Bình, thị trấn huyện Quế Võ, Lương Tài. Thành phố Bắc Ninh chi cải tạo khuôn viên nhà thi đấu đa năng tỉnh 6 tỷ đồng.



Phụ lục số 13-39.NĐ31

**AN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%	Chia ra Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung điều hòa	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	13.210.200	4.204.767	0	0	4.204.767	1.369.040	59.673	0	5.633.480
1	Bắc Ninh	4.575.221	1.367.101			1.367.101	5.578	4.306		1.376.985
2	Tiên Du	1.616.604	677.946			677.946	12.494	1.928		692.368
3	Lương Tài	98.078	83.526			83.526	283.391	4.068		370.985
4	Quê Võ	525.112	443.996			443.996	209.381	9.907		663.284
5	Thuận Thành	549.069	455.962			455.962	334.294	13.977		804.233
6	Từ Sơn	4.512.506	667.323			667.323	8.050	2.288		677.661
7	Yên Phong	1.248.258	434.033			434.033	235.736	15.260		685.029
8	Gia Bình	85.352	74.880			74.880	280.116	7.939		362.935

✱

PHÂN BỐ HẠ TẦNG NÔNG THÔN 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân bố bình quân theo số xã			Phân bố theo thứ tự ưu tiên					
			Tổng	Trường học	Hạ tầng khác	Trường học			Hạ tầng khác		
						Nâng cấp trường học	Cải tạo nhà tiêu hợp vệ sinh trong trường học	Xã vệ dịch nông thôn mới	Xã bãi rác	Xã vệ dịch nông thôn mới	
	Tổng số	610.000	399.000	227.000	172.000	211.000	68.000	20.000	45.000	15.000	63.000
1	Thành phố Bắc Ninh	60.167	60.167	34.230	25.937	-	-	-	-	-	-
2	Thị xã Từ Sơn	38.000	38.000	21.619	16.381	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Yên Phong	44.333	44.333	25.222	19.111	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Quế Võ	66.500	66.500	37.833	28.667	-	-	-	-	-	-
5	Huyện Tiên Du	44.333	44.333	25.222	19.111	-	-	-	-	-	-
6	H. Thuận Thành	57.000	57.000	32.429	24.571	-	-	-	-	-	-
7	Huyện Gia Bình	44.333	44.333	25.222	19.111	-	-	-	-	-	-
8	Huyện Lương Tài	44.333	44.333	25.222	19.111	-	-	-	-	-	-

28

QUẢN LÝ DỰ ÁN BỒ DƯỠNG CHO NĂNG CẤP TRƯỜNG HỌC
(Kế hoạch thực hiện quy hoạch 10-11/2018-2022-HDND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)



Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên Dự án	Hạng mục	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức Đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo quy định	Ngân sách huyện xã	Phân bổ năm 2019
	Tổng			183.495	116.173	67.322	68.000
I	Huyện Quế Võ			4.496	4.496	0	2.000
1	Trường THCS xã Phù Lãng, huyện Quế Võ	Nhà hiệu bộ	88a-31/10/2017	4.496	4.496	0	2.000
II	Huyện Gia Bình			5.059	4.440	619	2.300
1	Trường THCS xã Song Giang	Nhà học chức năng và nhà hiệu bộ	1769-31/12/2016	5.059	4.440	619	2.300
III	Huyện Tiên Du			5.430	3.005	2.425	2.000
1	Trường Tiểu học Lạc Vệ 2, xã Lạc Vệ	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2212-30/10/2017	5.430	3.005	2.425	2.000
IV	Huyện Yên Phong			81.710	52.136	29.574	29.800
1	Trường mầm non Dũng Liệt phân khu Lạc Trung, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 6 nhóm lớp, kết hợp nhà hiệu bộ, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ	3455-07/5/2018	11.204	9.200	2.004	3.900
2	Trường mầm non Dũng Liệt phân khu Chân Lạc, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng 4 nhóm lớp, kết hợp nhà hiệu bộ, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ	2577-30/3/2018	5.880	5.000	880	2.000
3	Trường mầm non Thụy Hòa, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng	38-10/7/2018	4.988	3.588	1.400	1.800
4	Trường mầm non Thụy Hòa, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng thôn Lạc Nhuế	6898-24/8/2018	6.181	3.588	2.593	2.200
5	Trường mầm non khu số 1 Đông Bích, xã Đông Thọ	Nhà lớp học 3 tầng 10 phòng và phòng chức năng	8501-31/10/2018	12.000	4.100	7.900	4.200
6	Trường tiểu học xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học và hành lang	69b -23/5/2018	3.175	2.220	955	1.100
7	Trường tiểu học Thụy Hòa, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng học	3457-07/5/2018	7.304	4.784	2.520	2.600
8	Trường tiểu học Tam Đa số 2, huyện Yên Phong	Xây mới nhà hiệu bộ	8474-31/10/2018	7.111	5.390	1.721	3.000
9	Trường tiểu học Tam Đa số 1, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 12 phòng	8473-31/10/2018	7.653	6.396	1.257	3.100
10	Trường THCS thị trấn Chờ, huyện Yên Phong	Nhà hiệu bộ, nhà cầu, sân bê tông	8047-09/10/2018	7.893	4.540	3.353	3.000
11	Trường THCS xã Thụy Hòa, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học	8079-16/10/2018	8.321	3.330	4.991	2.900
V	Huyện Thuận Thành			68.663	38.280	30.383	23.800
1	Trường mầm non xã Song Liễu, huyện Thuận Thành	Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng và phụ trợ	1416a:30/10/2017	3.500	3.500	0	1.200
2	Trường Tiểu học xã Nghĩa Đạo	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1412a:30/10/2017	6.320	2.960	3.360	2.200
3	Trường tiểu học Trạm Lộ	Nhà lớp học 8 phòng, Nhà chức năng, Nhà hiệu bộ	1409a:30/10/2017	10.000	5.920	4.080	3.400
4	Trường tiểu học thị trấn Hồ số 2	Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	1414a:30/10/2017	13.365	4.440	8.925	4.600
5	Trường tiểu học Đại Đồng Thành số 1	Nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	1404a:30/10/2017	10.082	5.920	4.162	3.500
6	Trường tiểu học Nguyễn Gia Thiều	Nhà hiệu bộ	1403a:30/10/2017	6.500	4.070	2.430	2.300
7	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Nhà đồ dùng, phòng thí nghiệm	82:31/10/2017	2.317	740	1.577	800
8	Trường THCS Trạm Lộ	Nhà hiệu bộ	76:30/10/2017	5.000	2.960	2.040	1.800
9	Trường THCS Đại Đồng Thành	Phòng chức năng + Hiệu bộ	1408a:30/10/2017	11.579	7.770	3.809	4.000
VI	Huyện Lương Tài			18.137	13.816	4.321	8.100
1	Trường THCS xã Trung Chính	Nhà lớp học bộ môn	171A - 31/10/2017	5.681	4.784	897	2.500
2	Trường THCS xã Bình Định	Nhà hiệu bộ	57C-31/10/2017	4.514	3.624	890	2.000
3	Trường THCS xã Phú Lương	Nhà hiệu bộ	77D-31/10/2017	3.963	2.808	1.155	1.800
4	Trường tiểu học Bình Định số 1	Nhà hiệu bộ 02 tầng	57F-31/10/2017	3.979	2.600	1.379	1.800

MỘT SỐ DỰ ÁN TẠI XÃ CÓ BÀI RÁC THẢI TẬP TRUNG
(kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: triệu đồng

TĐ	Tên Dự án	Hạng mục	Quyết định	Tổng mức Đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo quy định	Ngân sách huyện xã	Phân bổ năm 2019
A	Tổng			43.467	42.173	1.294	15.000
I	Huyện Gia Bình			10.766	9.472	1.294	3.900
1	Đường giao thông thôn Trại Thau, xã Cao Đức		148-30/10/2018	2.416	1.122	1.294	900
2	Nhà văn hóa thôn Lữ, xã Cao Đức, huyện Gia Bình		107-30/10/2017	4.181	4.181	0	1.500
3	Nhà văn hóa Đình Than, xã Cao Đức		106-30/10/2018	4.169	4.169	0	1.500
V	Huyện Thuận Thành			16.121	16.121	0	5.300
1	Đường giao thông thôn Từ Cờ, xã Ngũ Thái - Đường giao thông, hệ thống thoát nước thôn Liễu Ngạn và thôn Đồng Ngừ (đợt 2, xã Ngũ Thái)	Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và tương kế	06-17/4/2018	4.744	4.744	0	1.500
2			599-21/5/2018	11.377	11.377	0	3.800
VII	Huyện Lương Tài			16.580	16.580	0	5.800
1	Đường trục xã An Thịnh (đoạn từ vành đai sông Đầm, sông Nhị từ đường liên huyện cầu Phương Đô thị thôn Thanh Lâu		1272-24/9/2018	13.586	13.586	0	4.750
2	Trụ sở xã An Thịnh	Cải tạo hội trường xã	32-30/10/2018	2.994	2.994	0	1.050



TIỆT KIEM CHI THƯỜNG XUYÊN CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2019

theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh

Phụ lục số 15

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng số	Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã				
			Tổng số	Tiết kiệm năm 2017	Tiết kiệm gia tăng năm 2018	Tiết kiệm gia tăng năm 2019	Tổng số	Tiết kiệm năm 2017	Tiết kiệm gia tăng năm 2018	Tiết kiệm gia tăng năm 2019
	Tổng số	66.933	54.190	49.710	303	4.177	12.743	11.795	0	948
1	Bắc Ninh	13.694	11.916	10.479	94	1.343	1.778	1.657		121
2	Tiên Du	8.181	6.714	5.392	12	1.310	1.467	1.331		136
3	Lương Tài	5.919	4.540	4.479	61	0	1.379	1.305		74
4	Quế Võ	9.595	7.515	6.678	38	799	2.080	1.922		158
5	Thuận Thành	8.084	6.191	6.185	6	0	1.893	1.747		146
6	Yên Phong	7.139	5.611	5.611	0	0	1.528	1.391		137
7	Từ Sơn	8.304	7.045	6.251	69	725	1.259	1.140		119
8	Gia Bình	6.017	4.658	4.635	23	0	1.359	1.302		57

11